



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2025.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2025: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chỉ tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Lê Tấn Cẩn | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Sato Ryoichi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
		Miễn nhiệm ngày 14/05/2025
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2020
		Miễn nhiệm ngày 14/05/2025
• Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2016
• Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 1015/2025/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 26/08/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Trụ sở chính:

Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887

Chi nhánh:

Tầng 2, Số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		739.001.329.933	806.532.268.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.790.020.224	149.697.944.432
1. Tiền	111	5	34.590.020.224	89.697.944.432
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	2.200.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		304.450.000.000	277.451.084.494
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	304.450.000.000	277.451.084.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.523.785.537	309.844.573.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	316.888.305.519	346.931.131.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.a	49.580.560.067	43.750.987.877
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	2.086.000.000	2.086.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	44.320.246.492	24.427.779.952
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)
IV. Hàng tồn kho	140		64.782.744.244	40.095.163.014
1. Hàng tồn kho	141	13	64.782.744.244	40.095.163.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.454.779.928	29.443.503.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	6.850.435.916	4.912.105.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.175.930.597	23.174.073.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.428.413.415	1.357.323.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		938.793.947.293	966.255.957.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.464.439.317	20.042.850.626
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9.b	10.239.634.335	11.053.241.535
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	8.224.804.982	8.989.609.091
II. Tài sản cố định	220		421.245.228.467	441.318.250.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	421.245.228.467	441.318.250.627
- Nguyên giá	222		785.092.636.149	782.672.603.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.847.407.682)	(341.354.353.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	112.293.739.431	94.083.370.558
- Nguyên giá	231		112.572.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(278.442.387)	(243.811.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.475.591.590	1.644.265.260
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.475.591.590	1.644.265.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		385.314.948.488	409.167.220.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	354.059.518.734	377.704.734.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	30.324.066.158	30.265.018.526
3. Lợi thế thương mại	269	20	931.363.596	1.197.467.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.677.795.277.226	1.772.788.225.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.000.452.670.040	1.103.976.293.390
I. Nợ ngắn hạn	310		937.855.613.118	1.034.870.658.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	446.491.236.457	557.449.988.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	6.501.814.343	4.687.853.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	4.298.529.354	9.253.316.139
4. Phải trả người lao động	314		4.201.218.122	4.795.388.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	172.341.918	237.538.961
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		650.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	382.767.412	1.678.867.388
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	475.000.000.000	456.610.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.705.512	157.705.512
II. Nợ dài hạn	330		62.597.056.922	69.105.634.783
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	52.625.429.915	59.509.096.211
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.971.627.007	9.596.538.572
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		677.342.607.186	668.811.932.489
I. Vốn chủ sở hữu	410		677.342.607.186	668.811.932.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	(38.864.652.365)	(49.000.567.997)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.135.915.632	24.787.305.973
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	252.844.479.551	254.449.720.486
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.677.795.277.226	1.772.788.225.879

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	953.338.159.140	1.001.646.529.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	13.383.904.296	14.158.388.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		939.954.254.844	987.488.140.534
4. Giá vốn hàng bán	11	32	800.163.557.014	845.354.640.986
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		139.790.697.830	142.133.499.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	8.602.158.264	8.266.671.278
7. Chi phí tài chính	22	34	11.613.097.361	12.448.092.456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.597.735.861	12.439.725.936
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	35.a	111.577.316.082	110.152.208.801
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.b	20.821.523.036	20.119.552.058
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.380.919.615	7.680.317.511
12. Thu nhập khác	31	36	9.654.855.012	10.058.123.764
13. Chi phí khác	32	37	1.959.658.451	2.417.463.821
14. Lợi nhuận khác	40		7.695.196.561	7.640.659.943
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.076.116.176	15.320.977.454
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.229.400.676	3.728.785.982
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		316.040.803	(118.666.534)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.530.674.697	11.710.858.006
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.135.915.632	10.463.649.580
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.605.240.935)	1.247.208.426
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	219	226
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	219	226

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.076.116.176	15.320.977.454
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15;16;17	22.793.789.328	22.553.076.795
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	33;36	(8.602.158.264)	(8.266.671.278)
- Chi phí lãi vay	06	34	11.597.735.861	12.439.725.936
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		37.865.483.101	42.047.108.907
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		13.136.427.200	21.225.915.916
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(24.687.581.230)	(9.984.619.447)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(116.845.423.183)	(76.556.924.494)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		21.875.559.731	7.627.605.925
- Tiền lãi vay đã trả	14	34;24	(11.613.515.423)	(10.696.647.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.638.573.270)	(11.318.701.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.907.623.074)	(37.656.261.866)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(22.383.080.754)	(5.342.925.771)
2. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.200.000.000)	(189.803.244.697)
3. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		113.201.084.494	203.924.376.517
4. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11;33	6.991.695.126	9.103.098.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.390.301.134)	17.881.304.095
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	26	940.900.000.000	1.531.380.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	26	(922.510.000.000)	(1.403.340.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.390.000.000	128.040.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(112.907.924.208)	108.265.042.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5;6	149.697.944.432	76.558.271.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5;6	36.790.020.224	184.823.314.036

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2025.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

1.3 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ **Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G Khu phố II, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5-15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG. Các hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu. Từ năm 2019 đến nay, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	7.248.500.702	5.299.505.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.341.519.522	84.398.439.155
Cộng	34.590.020.224	89.697.944.432

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	2.200.000.000	60.000.000.000
Cộng	2.200.000.000	60.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	304.450.000.000	304.450.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494
Cộng	304.450.000.000	304.450.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	232.843.253.183	262.886.079.486
Cộng	316.888.305.519	346.931.131.822

(*) Trong tổng số các khoản nợ phải thu khách hàng tại 30/06/2025, có 312.093.472.089 đồng là các khoản phải thu khách hàng tại Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty CP Dầu khí V-Gas đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	34.738.200.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	20.597.727.272	20.597.727.272
- Bà Ngô Thị Sạch	4.349.009.092	4.349.009.092
- Ông Bùi Công Dưỡng	3.672.000.000	3.672.000.000
- Các đối tượng còn lại	6.119.463.636	6.119.463.636
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng AV Design	1.000.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	809.359.461	819.177.643
Các đối tượng khác	13.033.000.606	7.093.610.234
Cộng	49.580.560.067	43.750.987.877

(*) Đây là các khoản trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Tổng giá trị mua lại 99% cổ phần của công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự lần lượt là 19.000.000.000 đồng, 9.500.000.000 đồng và 10.098.000.000 đồng. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng là quý I/2024. Ngày 31/3/2024, Công ty và các bên chuyển nhượng đã có các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng đến Quý IV/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	10.239.634.335	11.053.241.535
Cộng	10.239.634.335	11.053.241.535

(**) Là khoản tiền thuê vỏ bình mà Công ty CP Dầu khí V-Gas trả trước cho Công ty CP Gas Phúc Tín theo các hợp đồng thuê vỏ bình có thời hạn 15 năm từ năm 2023. Số tiền trả trước chiếm 60% giá trị hợp đồng và sẽ được trừ dần vào tiền thuê vỏ hàng tháng.

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	2.086.000.000
Cộng	2.086.000.000	2.086.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 01-2024 /PLHĐGHMT ngày 31/12/2024. Thời hạn trả tiền là 31/12/2025. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.199.412.192	-	3.588.949.054	-
Ký cược, ký quỹ	18.561.500.000	-	1.560.000.000	-
- Nguyễn Đức Ánh (*)	17.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (****)	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-
- Các đối tượng còn lại	1.500.000	-	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Tạm ứng	5.925.300.265	-	8.867.718.580	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (***)	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
Phải thu khác	74.042.263	-	201.684.570	-
Cộng	44.320.246.492	(771.927.748)	24.427.779.952	(771.927.748)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Là tiền đặt cọc để nhận chuyển nhượng 640.000 cổ phần của Công ty CP Sâm Việt Linh (tương ứng 40% vốn điều lệ) theo hợp đồng đặt cọc số 01/2025/HĐĐC-CP ngày 02/06/2025. Giá trị khoản đặt cọc theo hợp đồng là 18.000.000.000 đồng. Hai bên cam kết sẽ ký Hợp đồng chuyển nhượng chậm nhất vào ngày 31/08/2025.

(**) Đây là thuế nhập khẩu được hoàn của khí hóa lỏng (LPG) nhập khẩu. Chi nhánh Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí sẽ hoàn trả thuế nhập khẩu tương ứng cho Công ty trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được tiền hoàn thuế.

(***) Là khoản tiền phải thu Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Trung (gọi tắt là “Kinh doanh khí Miền Nam”) của Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) từ việc ký quỹ cho 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg của nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS theo Hợp đồng tổng đại lý bao tiêu Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 và các hợp đồng/tài liệu có liên quan. Hợp đồng số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 có thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2021 và không được các bên tiếp tục gia hạn.

Hiện nay, Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam đã khởi kiện Công ty để đòi lại số vỏ bình nêu trên. Ngày 09/03/2023, Tòa án Nhân dân Thị xã Điện Bàn đã có phiên sơ thẩm và có Bản án số 03/2023/KDTM-ST về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tổng đại lý bao tiêu khí dầu mỏ hóa lỏng”. Ngày 22/08/2023, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã phúc thẩm và có Bản án số 06/2023/KDTM-PT. Theo đó, Bản án phúc thẩm buộc Công ty Gas Miền Trung phải trả cho Kinh doanh Khí Miền Nam 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS hoặc quy đổi ra trị giá bằng tiền là 28.590.500.000 đồng (nếu không trả được bằng vỏ bình); Sau khi trừ số tiền Công ty đã ký quỹ 9.437.500.000 đồng thì Công ty CP Gas Miền Trung còn phải trả cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam là 19.153.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty CP Gas Miền Trung cho rằng yêu cầu khởi kiện của Kinh doanh khí Miền Nam là không đúng nội dung của hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời, Kinh doanh khí Miền Nam không phải là chủ sở hữu của các vỏ bình nêu trên và không còn được Tổng Công ty Khí Việt Nam cho sử dụng các nhãn hiệu này; Do đó, Công ty CP Gas Miền Trung không thể trả vỏ bình cho Kinh doanh khí Miền Nam. Công ty CP Gas Miền Trung đã gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 08/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT, cụ thể:

- Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

Ngày 27/01/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra quyết định giám đốc thẩm số 01/2024/KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM ngày 08/12/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Theo đó, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 09/03/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Đồng thời chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để xét lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Cho đến thời điểm hiện nay, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam chưa tiến hành xét xử sơ thẩm lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	8.224.804.982	-	8.989.609.091	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (****)	8.133.090.910	-	8.921.409.091	-
- Các đối tượng còn lại	91.714.072	-	68.200.000	-
Cộng	8.224.804.982	-	8.989.609.091	-

(****) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)
Dự phòng trích trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)

b. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	thể thu hồi	Giá gốc	thể thu hồi		
Phải thu khách hàng	106.579.398.793	-	106.579.398.793	-		
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	-	84.045.052.336	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	22.534.346.457	-	22.534.346.457	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	771.927.748	-	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	107.351.326.541	-	107.351.326.541	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.273.602.658	-	10.184.432.312	-
Công cụ, dụng cụ	1.762.728.054	-	1.834.970.773	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.748.284.504	-	1.423.968.854	-
Thành phẩm	178.652.380	-	318.516.788	-
Hàng hóa	50.819.476.648	-	26.333.274.287	-
Cộng	64.782.744.244	-	40.095.163.014	-

(*) Trong tổng hàng tồn kho tại 30/06/2025, có 61.839.976.373 đồng giá trị hàng tồn kho tại Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty CP Dầu khí V Gas đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 30/06/2025.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.184.517.323	1.580.558.653
Chi phí bảo hiểm	844.803.898	775.794.470
Phí bảo lãnh, phí ngân hàng	518.022.783	573.673.810
Tiền thuê đất	1.817.933.120	-
Chi phí trả trước khác	2.485.158.792	1.982.079.042
Cộng	6.850.435.916	4.912.105.975

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí kiểm định vô bình	4.541.826.494	4.823.620.415
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	6.816.887.746	7.446.138.922
Chi phí vô bình phân bổ	305.363.766.977	326.797.670.200
Chi phí bảo dưỡng vô bình	10.819.155.577	11.749.163.325
Tiền thuê đất (ii)	15.256.256.027	15.534.987.659
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	11.261.625.913	11.353.154.215
Cộng	354.059.518.734	377.704.734.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

(ii) Tiền thuê đất tại ngày 30/06/2025 bao gồm:

Địa điểm	Thời hạn (năm)	Thời gian kết thúc	Diện tích (m ²)	Số tiền
Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	10	30/06/2027	11.556	293.828.610
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	15	31/12/2035	3.150	537.483.566
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	25	23/10/2046	980	337.614.900
- KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	50	15/06/2066	48.980	14.087.328.951
Cộng				15.256.256.027

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	133.794.585.853	545.083.439.445	101.644.987.378	801.428.136	1.348.163.182	782.672.603.994
Tăng trong kỳ	1.388.888.889	196.548.821	834.594.445	-	-	2.420.032.155
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	135.183.474.742	545.279.988.266	102.479.581.823	801.428.136	1.348.163.182	785.092.636.149
Khấu hao						
Số đầu kỳ	42.129.937.681	246.126.389.207	51.571.845.160	518.036.992	1.008.144.327	341.354.353.367
Khấu hao trong kỳ	2.849.890.041	15.471.657.126	4.118.408.040	29.824.110	23.274.998	22.493.054.315
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	44.979.827.722	261.598.046.333	55.690.253.200	547.861.102	1.031.419.325	363.847.407.682
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	91.664.648.172	298.957.050.238	50.073.142.218	283.391.144	340.018.855	441.318.250.627
Số cuối kỳ	90.203.647.020	283.681.941.933	46.789.328.623	253.567.034	316.743.857	421.245.228.467

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2025 là 308.568.196.332 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 50.452.155.484 đồng.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2025 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	17.425.000.000	820.000.000	18.245.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	110.776.936.778	1.795.245.040	112.572.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	243.811.260	243.811.260
Khấu hao trong kỳ	-	34.631.127	34.631.127
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	278.442.387	278.442.387
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	731.433.780	94.083.370.558
Số cuối kỳ	110.776.936.778	1.516.802.653	112.293.739.431

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-70-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30/06/2025, các tài sản này đang được cho thuê dài hạn và được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	983.016.111
Chi phí xây dựng cơ bản khác	492.575.479	661.249.149
Cộng	1.475.591.590	1.644.265.260

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.324.066.158	30.265.018.526
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.324.066.158	30.265.018.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá trị đầu kỳ	1.197.467.482	1.734.023.586
Phân bổ trong kỳ	266.103.886	270.452.218
Giá trị cuối kỳ	931.363.596	1.463.571.368

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	396.633.732.486	499.530.145.007
Các đối tượng khác	49.857.503.971	57.919.843.107
Cộng	446.491.236.457	557.449.988.114

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Z-Wovens Việt Nam	1.356.500.000	1.356.500.000
Công ty TNHH Seville Signature Việt Nam	1.484.450.000	-
Các đối tượng khác	3.660.864.343	3.331.353.613
Cộng	6.501.814.343	4.687.853.613

23. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	412.753.153	1.378.753.591	1.372.144.387	-	419.362.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	8.638.573.270	3.229.400.676	8.638.573.270	1.284.454.995	3.229.400.676
Thuế thu nhập cá nhân	72.868.788	27.462.081	397.234.544	476.634.306	143.958.420	19.151.951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.488.385.616	1.859.723.556	-	628.662.060
Các loại thuế khác	-	174.527.635	599.150.360	771.725.685	-	1.952.310
Cộng	1.357.323.783	9.253.316.139	8.092.924.787	13.118.801.204	1.428.413.415	4.298.529.354

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	172.341.918	188.121.480
Các khoản trích trước khác	-	49.417.481
Cộng	172.341.918	237.538.961

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, BHXH	19.950.380	17.324.200
Thù lao HDQT, BKS (*)	-	1.303.266.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	362.817.032	358.276.521
Cộng	382.767.412	1.678.867.388

(*) Xem thuyết minh 42d.

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.625.429.915	59.509.096.211
Cộng	52.625.429.915	59.509.096.211

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	391.110.000.000	1.580.300.000.000	1.582.910.000.000	388.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	65.500.000.000	159.300.000.000	169.300.000.000	55.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	31.000.000.000	-	31.000.000.000
Cộng	456.610.000.000	1.770.600.000.000	1.752.210.000.000	475.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	463.362.780.000	(73.787.873.970)
Tăng trong năm	-	24.787.305.973
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Số dư tại 01/01/2025	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Tăng trong kỳ	-	10.135.915.632
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2025	463.362.780.000	(38.864.652.365)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	10.135.915.632	10.463.649.580
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(38.864.652.365)	(63.324.224.390)

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 đã quyết định không chia cổ tức.

28. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	254.449.720.486	247.754.161.567
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(1.605.240.935)	1.247.208.426
- <i>Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ</i>	(1.605.240.935)	1.247.208.426
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ	252.844.479.551	249.001.369.993

29. Tài sản ngoài bảng

	30/06/2025	01/01/2025
Vỏ bình gas các loại (cái)	55.322	55.322
- <i>Vỏ bình 12 kg</i>	54.322	54.322
- <i>Vỏ bình 45 kg</i>	1.000	1.000

Đây là vỏ bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh gas) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh ga có đặc điểm là vỏ bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	944.624.958.990	994.435.486.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.120.442.814	6.584.632.990
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	2.592.757.336	626.410.026
Cộng	953.338.159.140	1.001.646.529.412

31. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chiết khấu thương mại	13.383.904.296	14.158.388.878
Cộng	13.383.904.296	14.158.388.878

32. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn bán hàng hóa	797.447.121.481	836.407.712.610
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.037.122.931	8.811.414.872
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	679.312.602	135.513.504
Cộng	800.163.557.014	845.354.640.986

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.602.158.264	8.266.671.278
Cộng	8.602.158.264	8.266.671.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	11.597.735.861	12.439.725.936
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	15.361.500	8.366.520
Cộng	11.613.097.361	12.448.092.456

35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	17.951.135.380	15.897.770.481
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	48.641.674.386	47.044.303.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.698.326.372	17.555.821.066
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8.261.007.450	8.587.770.372
Các khoản khác	19.025.172.494	21.066.543.778
Cộng	111.577.316.082	110.152.208.801

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	12.283.252.013	11.764.967.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.055.682.046	3.082.620.193
Phân bổ lợi thế thương mại	266.103.886	270.452.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.336.254.669	1.507.639.605
Các khoản khác	3.880.230.422	3.493.872.103
Cộng	20.821.523.036	20.119.552.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	9.611.284.986	10.028.964.064
Các khoản thu nhập khác	43.570.026	29.159.700
Cộng	9.654.855.012	10.058.123.764

37. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí hoàn cược vỏ	298.166.703	-
Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	1.340.467.962	1.353.830.018
Tiền chậm nộp thuế thuế, phạt VPHC	-	720.027.015
Chi phí khác	321.023.786	343.606.788
Cộng	1.959.658.451	2.417.463.821

38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.135.915.632	10.463.649.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.135.915.632	10.463.649.580
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	219	226

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.722.249.373	6.661.464.215
Chi phí nhân công	31.556.600.895	28.896.992.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.793.789.328	22.553.076.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.650.121.333	55.530.000.877
Chi phí khác bằng tiền	22.870.412.648	25.291.985.357
Cộng	140.593.173.577	138.933.519.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bộ phận	560.411.659.047	608.026.034.879	392.926.500.093	393.620.494.533	953.338.159.140	1.001.646.529.412
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.410.510.604	6.846.081.090	8.973.393.692	7.312.307.788	13.383.904.296	14.158.388.878
Giá vốn hàng bán bộ phận	467.750.082.681	509.244.152.731	332.413.474.333	336.110.488.255	800.163.557.014	845.354.640.986
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	88.251.065.762	91.935.801.058	51.539.632.068	50.197.698.490	139.790.697.830	142.133.499.548
Doanh thu hoạt động tài chính	8.560.376.925	6.486.897.451	41.781.339	1.779.773.827	8.602.158.264	8.266.671.278
Chi phí hoạt động tài chính	8.955.853.668	8.653.652.198	2.657.243.693	3.794.440.258	11.613.097.361	12.448.092.456
- Chi phí lãi vay	8.955.853.668	8.653.652.198	2.641.882.193	3.786.073.738	11.597.735.861	12.439.725.936
- Chi phí tài chính khác	-	-	15.361.500	8.366.520	15.361.500	8.366.520
Chi phí bán hàng	63.962.627.930	65.807.661.306	47.614.688.152	44.344.547.495	111.577.316.082	110.152.208.801
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.141.780.018	14.154.500.561	6.679.743.018	5.965.051.497	20.821.523.036	20.119.552.058
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.751.181.071	9.806.884.444	(5.370.261.456)	(2.126.566.933)	4.380.919.615	7.680.317.511
Thu nhập khác	4.504.876.561	4.805.492.685	5.149.978.451	5.252.631.079	9.654.855.012	10.058.123.764
Chi phí khác	309.654.517	1.053.192.504	1.650.003.934	1.364.271.317	1.959.658.451	2.417.463.821
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	4.195.222.044	3.752.300.181	3.499.974.517	3.888.359.762	7.695.196.561	7.640.659.943
Lợi nhuận trước thuế	13.946.403.115	13.559.184.625	(1.870.286.939)	1.761.792.829	12.076.116.176	15.320.977.454
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.893.815.124	3.022.109.836	335.585.552	706.676.146	3.229.400.676	3.728.785.982
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	316.040.803	(118.666.534)	-	-	316.040.803	(118.666.534)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.736.547.188	10.655.741.323	(2.205.872.491)	1.055.116.683	8.530.674.697	11.710.858.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Các biện pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc đòi nợ, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để đánh giá kịp thời về các rủi ro tổn thất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2025			
Phải trả người bán	446.491.236.457	-	446.491.236.457
Chi phí phải trả	172.341.918	-	172.341.918
Vay và nợ thuê tài chính	475.000.000.000	-	475.000.000.000
Phải trả khác	362.817.032	52.625.429.915	52.988.246.947
Cộng	922.026.395.407	52.625.429.915	974.651.825.322
01/01/2025			
Phải trả người bán	557.449.988.114	-	557.449.988.114
Chi phí phải trả	237.538.961	-	237.538.961
Vay và nợ thuê tài chính	456.610.000.000	-	456.610.000.000
Phải trả khác	1.661.543.188	59.509.096.211	61.170.639.399
Cộng	1.015.959.070.263	59.509.096.211	1.075.468.166.474

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tín tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.790.020.224	-	36.790.020.224
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	304.450.000.000	-	304.450.000.000
Phải thu khách hàng	210.308.906.726	-	210.308.906.726
Phải thu về cho vay	2.086.000.000	-	2.086.000.000
Phải thu khác	37.623.018.479	8.224.804.982	45.847.823.461
Cộng	591.257.945.429	8.224.804.982	599.482.750.411
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.697.944.432	-	149.697.944.432
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	277.451.084.494	-	277.451.084.494
Phải thu khách hàng	240.351.733.029	-	240.351.733.029
Phải thu về cho vay	2.086.000.000	-	2.086.000.000
Phải thu khác	14.788.133.624	8.989.609.091	23.777.742.715
Cộng	684.374.895.579	8.989.609.091	693.364.504.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Gas Hà Kiều	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai	Chung quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.702.281.012	2.086.524.745
	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.725.914	6.106.365
Công ty CP Gas Hà Kiều	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	10.594.440.928
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai	Bán hàng hóa, dịch vụ	3.394.843.679	3.889.309.903
	Mua hàng hóa, dịch vụ	627.414.271	201.195.092

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.212.434	-
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	5.677.000
Công ty CP Gas Hà Kiều	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.180.000.000	7.147.789.375
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	457.233.377
Công ty CP Thương mại và dịch vụ An Thắng Mai	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.865.327.296	5.535.154.713
	Phải trả người bán ngắn hạn	255.791.500	3.606.700
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	161.579.179	174.614.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		6 tháng đầu năm 2025		6 tháng đầu năm 2024	
		Số đã trích	Số thực nhận	Số đã trích	Số thực nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	-	840.000.000	-	720.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	-	240.000.000	-	240.000.000
Ông Lê Tấn Cẩn	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	-	60.000.000
Ông Sato Ryoichi	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	-	105.666.667	-	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	-	21.600.000	-	21.600.000
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	18.000.000
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	18.000.000

(*) Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phát sinh trong kỳ như sau:

- Số thù lao thực nhận là thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 thông qua và đã được chi trả.
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua với mức tối đa không quá 1.400.000.000 đồng. Đại hội đồng cổ đông thường niên giao cho Hội đồng quản trị quyết định mức phân phối cho các thành viên. Tại thời điểm 30/06/2025, Hội đồng quản trị chưa quyết định việc phân phối này. Theo đó, Công ty chưa trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của năm 2025 vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025.

e. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/05/2025 Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 14/05/2025	208.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 14/05/2025	254.950.000	294.550.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	242.192.308	241.742.308
Ông Toshio Tatsuno	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 18/11/2024	-	213.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	252.684.615	260.698.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***f. Tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty**

f.1. Tài sản của Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy đang được sử dụng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty như sau:

f.1.1. Tại Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**❖ Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**

- Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CH 611184 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số BK 462604, sổ vào sổ cấp GCN CTs 04496 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 23/10/2021. Ngày 18/06/2021 VP đăng ký đất đai huyện Hòa Vang xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy;
 - ✓ GCN số CO 268976, sổ vào sổ cấp GCN CTs 159942 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 25/05/2018. Ngày 13/10/2021 VP đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy (số 61 Trọng Tấn, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
 - ✓ GCN số CR 812724, sổ vào sổ cấp GCN CTs 191661 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 29/07/2019 (số 9 Đình Châu, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
 - ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
 - ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
 - ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số CK 438882, sổ vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 561703, sổ vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 561704, sổ vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

❖ Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DA 379522 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/06/2021. Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 206, địa chỉ: Lô 01 – B2.2B TĐC Tân Trà, P. Hòa Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DG 260682 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/09/2022. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Tổ 23, P. An Sơn, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CP 875288 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2019. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô số 24B, KDC Thanh Lộc Đán A, đường Nguyễn Đức Trung, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng**
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An**
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng**
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số AL 846204, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: H01499/Q28.T02 do Ủy ban nhân dân TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/02/2008 (366 Triệu Nữ Vương, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam);
 - ✓ GCN số 499067, sổ vào sổ cấp GCN: CS 13407 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2019 (8G Hiệp Thành 17, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh).

f.1.2. Tại Công ty CP Gas Miền Trung

❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam**

- Các Quyền sử dụng đất sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số CC 884440, sổ vào sổ cấp GCN: CS 002571 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016. Thửa đất số 483/1, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ tại Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 3401020539 do UBND Tp. Đà Nẵng cấp ngày 13/12/2000. Thửa đất số 379, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 57 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu II, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số AD 337778 do UBND Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp ngày 29/11/2005. Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Lô 12 Khu Mã Tây, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An**
 - Các Quyền sử dụng đất sau:
 - ✓ GCN số V 699445 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(22), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số V 699446 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(23), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số Đ 031209 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 30/12/2003, tại thửa đất số 738, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số BE 104581 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 26/07/2011, tại thửa đất số 259/3, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Viêm Trung, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH361824 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/10, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH361825 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/11, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH361826 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/12, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam.
 - ✓ GCN số Đ 903722 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/07/2004 tại thửa đất số 491/6, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số Đ 903721 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/07/2004 tại thửa đất số 491/7, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam.
 - ✓ GCN số V 699466 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003 tại P. Điện Dương Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam.
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số Đ 031326 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 17(1), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số Đ 031327 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 18(2), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số AP 273957 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 04/07/2009, tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thửa đất số 18(3), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Ngọc Vinh, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;

- ✓ GCN số CD 771978 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016 tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: 347 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số BI 185048 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/10/2012 tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 164, địa chỉ: 71 Nam Cao, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số AD 290457 do Chủ tịch UBND quận Hải Châu cấp ngày 26/08/2005 tại thửa đất số 396, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 53 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số D 013732 do do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 03/08/2021 tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Khu dân cư đường Phan Bội Châu, P.Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, T. Quảng Nam.
- Xe ô tô
 - ✓ Xe ô tô con hiệu Toyota, biển kiểm soát 52X-9432;
 - ✓ Xe ô tô con hiệu Mercedes, biển kiểm soát số 56P-2383;
 - ✓ Xe ô tô con hiệu BMW, biển kiểm soát số 50Z-3667.

f.1.3. Tại Công ty CP Dầu khí V-Gas

❖ *Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam*

- Các Quyền sử dụng đất sau:
 - ✓ GCN số DK 412160 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 866, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 412161 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 867, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CC 884441 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016, tại thửa đất số 483, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH 361823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017, tại thửa đất số 491/9, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

f.2. Tài sản của Công ty CP Gas Thời Đại đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số DC 913058, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 225096 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/10/2021 (349+351 Nguyễn Hoàng, P.Bình Thuận, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng);
 - ✓ GCN số CO 268792, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 159613 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (334 Mai Chí Thọ, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng);
 - ✓ GCN số BE 827136, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH 01789 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (948 Nguyễn Lương Bằng, P.Hòa Hiệp Nam, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số DA 380758, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 222980 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (Thanh Huy 1, P.Thanh Khê Đông, Q.Thanh Khê, TP.Đà Nẵng).

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung